

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám Đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Yên Bái

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5200209230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Yên Bái cấp ngày 3 tháng 1 năm 2003 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn dược liệu, bán lẻ dược liệu, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, sản xuất các mặt hàng mỹ phẩm, chất tẩy rửa vệ sinh, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Công ty nhận được Công văn số 3431/UBCK-GSĐC ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp nhận hủy đăng ký công ty đại chúng kể từ ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Bình	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Thành viên
Bà Hoàng Kiều Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Bảo Long	Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022
Bà Lê Thị Thu	Phó Giám đốc	
Bà Hoàng Kiều Vân	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là

Ông Phạm Thứ Triệu
Ông Đỗ Bảo Long

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Yên Bái

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Yên Bái ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám Đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đỗ Bảo Long
Giám đốc

Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61607472/66783789

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Yên Bái

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Yên Bái (“Công ty”) được lập ngày ngày 21 tháng 3 năm 2023 và trình bày từ trang 5 đến trang 29 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Tổng Giám Đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		86.783.501.532	36.633.919.880
110	I. Tiền	4	2.683.361.757	2.096.152.921
111	1. Tiền		2.683.361.757	2.096.152.921
120	II. Đầu tư ngắn hạn	5	3.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.645.884.795	27.172.522.994
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	57.401.660.611	26.596.989.072
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	289.892.000	779.944.569
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	3.500.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	149.252.056	20.000.000
137	5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(694.919.872)	(224.410.647)
140	IV. Hàng tồn kho	10	19.382.262.085	6.911.172.031
141	1. Hàng tồn kho		19.382.262.085	6.911.172.031
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.071.992.895	454.071.934
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	167.192.877	454.071.934
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	904.800.018	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		59.990.256.204	65.231.658.903
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		100.000.000	100.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	100.000.000	100.000.000
220	II. Tài sản cố định		31.582.530.762	30.563.167.454
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	31.056.414.086	30.290.600.782
222	Nguyên giá		69.177.622.848	68.183.331.345
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(38.121.208.762)	(37.892.730.563)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	526.116.676	272.566.672
228	Nguyên giá		764.700.000	464.700.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(238.583.324)	(192.133.328)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.613.480.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	6.613.480.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		21.694.245.442	34.568.491.449
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	21.694.245.442	34.568.491.449
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		146.773.757.736	101.865.578.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		68.225.470.149	44.587.462.518
310	I. Nợ ngắn hạn		59.473.146.650	30.437.462.518
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	16.657.847.764	4.149.972.638
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.000.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	56.227.018	408.151.331
314	4. Phải trả người lao động		1.986.371.700	559.413.450
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		122.142.139	75.270.515
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		26.262.624	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		7.760.000	7.760.000
320	8. Vay ngắn hạn	18	38.439.516.509	25.122.068.916
322	9. Quý khen thưởng, phúc lợi	20	1.177.018.896	114.825.668
330	II. Nợ dài hạn		8.752.323.499	14.150.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		14.444.444	-
338	2. Vay dài hạn	18	8.737.879.055	14.150.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		78.548.287.587	57.278.116.265
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	78.548.287.587	57.278.116.265
411	1. Vốn cổ phần		42.429.000.000	42.429.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.429.000.000	42.429.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.437.130.000	9.437.130.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(22.100.000)	(22.100.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.165.288.257	8.165.288.257
421	5. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối		18.538.969.330	(2.731.201.992)
421a	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(2.731.201.992)	2.673.870.366
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) năm nay		21.270.171.322	(5.405.072.358)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		146.773.757.736	101.865.578.783

Thu

Nhữ Thu Quỳnh
Người lập và Kế toán trưởng

Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	73.906.785.523	56.321.198.506
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(31.097.143)	(603.427.869)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	73.875.688.380	55.717.770.637
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	22	(62.136.880.408)	(43.019.881.049)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.738.807.972	12.697.889.588
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		152.414.602	7.234.105
22	7. Chi phí tài chính	23	(2.679.662.626)	(3.278.454.517)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.679.662.626)	(2.605.191.274)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(2.548.193.346)	(6.608.538.322)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(8.833.580.191)	(8.196.879.844)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.170.213.589)	(5.378.748.990)
31	11. Thu nhập khác	25	31.080.432.463	99.876.632
40	12. Lợi nhuận khác		31.080.432.463	99.876.632
50	13. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		28.910.218.874	(5.278.872.358)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(6.214.354.324)	-
60	15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		22.695.864.550	(5.278.872.358)

Nhữ Thu Quỳnh

Nhữ Thu Quỳnh
Người lập và Kế toán trưởng



Đỗ Bảo Long
Giám đốc

Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		28.910.218.874	(5.278.872.358)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13	2.271.015.960	2.622.685.923
03	Các khoản dự phòng		470.509.225	193.802.173
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(31.232.847.065)	(103.222.185)
06	Chi phí lãi vay	23	2.679.662.626	2.605.191.274
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.098.559.620	39.584.827
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(31.199.418.988)	1.544.569.732
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(12.471.090.054)	4.373.603.203
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		13.367.716.131	(3.719.325.397)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		449.490.543	(8.779.126.624)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.667.791.002)	(2.615.904.868)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(6.214.354.324)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(72.600.000)	(318.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(35.709.488.074)	(9.474.599.127)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(10.937.845.487)	(1.295.777.796)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		45.826.053.203	99.876.632
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		(8.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		1.500.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		3.162.546	3.345.553
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		28.391.370.262	(1.192.555.611)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	62.627.244.571	43.775.091.382
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(54.721.917.923)	(37.750.588.776)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.905.326.648	6.024.502.606

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		587.208.836	(4.642.652.132)
60	Tiền đầu năm		2.096.152.921	6.738.805.053
70	Tiền cuối năm	4	2.683.361.757	2.096.152.921

Handwritten signature

Nhữ Thu Quỳnh
Người lập và Kế toán trưởng

Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2023



Đỗ Bảo Long
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5200209230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Yên Bái cấp ngày 3 tháng 1 năm 2003 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Công ty nhận được Công văn số 3431/UBCK-GSĐC ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp nhận hủy đăng ký công ty đại chúng kể từ ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn dược liệu, bán lẻ dược liệu, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, sản xuất các mặt hàng mỹ phẩm, chất tẩy rửa vệ sinh, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 97 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 126 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 37 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	10 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	454.911.379	1.728.846.524
Tiền gửi ngân hàng	<u>2.228.450.378</u>	<u>367.306.397</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.683.361.757</u>	<u>2.096.152.921</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>	-	-

Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu tháng (6) tháng và hưởng lãi suất 5,7%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 18).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28) (*)	51.293.787.007	15.800.797.622
Phải thu từ bên thứ ba	6.107.873.604	10.796.191.450
Bệnh viện Đa khoa huyện Phù Yên	484.979.000	-
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	328.069.600	35.800.000
Trung tâm y tế huyện Yên Thủy	326.791.000	326.791.000
Phải thu từ các bên khác	4.968.034.004	10.433.600.450
TỔNG CỘNG	<u>57.401.660.611</u>	<u>26.596.989.072</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(694.919.872)</u>	<u>(224.410.647)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>56.706.740.739</u>	<u>26.372.578.425</u>

(*) Toàn bộ khoản phải thu Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre phát sinh từ hợp đồng 01/2022/HĐMB-SP ngày 3 tháng 1 năm 2022, được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (Thuyết minh số 18).

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	224.410.647	30.608.474
Dự phòng trích lập trong năm	<u>470.509.225</u>	<u>193.802.173</u>
Số cuối năm	<u>694.919.872</u>	<u>224.410.647</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần GMPC Việt Nam	200.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hoàng Chi	82.500.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	-	262.753.957
Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	-	177.069.750
Công ty TNHH Kiến trúc Nội thất Cảnh quan Arla	-	156.521.200
Trả trước người bán khác	7.392.000	108.599.662
TỔNG CỘNG	289.892.000	779.944.569

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.500.000.000	-

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	VND
					Mục đích
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Thuyết minh số 28)	3.500.000.000	Ngày 13 tháng 1 năm 2023	7,20	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi dự thu	149.252.056	-
Tạm ứng cho nhân viên	-	20.000.000
TỔNG CỘNG	149.252.056	20.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	125.358.905	-
Phải thu các bên khác	23.893.151	20.000.000
Dài hạn		
Kỳ quỹ tín dụng	100.000.000	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.808.759.369	-	4.374.429.533	-
Hàng hóa dở dang	6.573.502.716	-	2.536.742.498	-
TỔNG CỘNG	19.382.262.085	-	6.911.172.031	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	167.192.877	454.071.934
Công cụ, dụng cụ	122.488.833	368.477.491
Chi phí bảo hiểm	34.308.212	54.490.383
Chi phí bảo trì và sửa chữa	10.395.832	31.104.060
Dài hạn	21.694.245.442	34.568.491.449
Tiền thuê đất trả trước (*)	21.311.640.897	34.568.491.449
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	293.761.518	-
Chi phí sửa chữa	88.843.027	-
TỔNG CỘNG	21.861.438.319	35.022.563.383

(*) Một phần giá trị tiền thuê đất trả trước với giá trị 20.394.584.997 VND được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Ngân hàng Thương mại Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (Thuyết minh số 18).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	38.490.403.918	27.917.516.909	943.900.000	831.510.518	68.183.331.345
Mua trong năm	-	1.881.800.000	-	-	1.881.800.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.927.585.666	214.979.821	-	-	2.142.565.487
Thanh lý, nhượng bán	(2.307.521.984)	(722.552.000)	-	-	(3.030.073.984)
Số cuối năm	38.110.467.600	29.291.744.730	943.900.000	831.510.518	69.177.622.848
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	873.732.049	14.742.599.499	943.900.000	159.692.336	16.719.923.884
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(11.405.964.351)	(25.005.837.644)	(873.107.468)	(607.821.100)	(37.892.730.563)
Khấu hao trong năm	(1.074.883.929)	(1.006.616.773)	(70.792.532)	(72.272.730)	(2.224.565.964)
Thanh lý	1.455.044.925	541.042.840	-	-	1.996.087.765
Số cuối năm	(11.025.803.355)	(25.471.411.577)	(943.900.000)	(680.093.830)	(38.121.208.762)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	27.084.439.567	2.911.679.265	70.792.532	223.689.418	30.290.600.782
Số cuối năm	27.084.664.245	3.820.333.153	-	151.416.688	31.056.414.086
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp	25.296.000.000	3.566.950.970	-	-	28.862.950.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	150.200.000	314.500.000	464.700.000
Mua trong năm	300.000.000	-	300.000.000
Số cuối năm	450.200.000	314.500.000	764.700.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	150.200.000	-	150.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(150.200.000)	(41.933.328)	(192.133.328)
Hao mòn trong năm	(15.000.000)	(31.449.996)	(46.449.996)
Số cuối năm	(165.200.000)	(73.383.324)	(238.583.324)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	272.566.672	272.566.672
Số cuối năm	285.000.000	241.116.676	526.116.676

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc lắp đặt	6.613.480.000	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả từ bên thứ ba	16.479.894.140	4.149.972.638
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	5.444.201.988	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dược phẩm Thăng Long	2.349.930.104	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	1.209.154.000	1.241.597.568
- Công ty Cổ phần Dược liệu Indochina	143.792.630	436.321.360
- Phải trả các nhà cung cấp khác	7.332.815.418	2.472.053.710
Phải trả từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	177.953.624	-
TỔNG CỘNG	16.657.847.764	4.149.972.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vương Thị Thuý Dung	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.189.721	6.214.354.324	(6.214.354.324)	3.189.721
Thuế giá trị gia tăng	353.663.813	3.548.837.030	(3.902.500.843)	-
Thuế thu nhập cá nhân	51.297.797	128.870.053	(127.130.553)	53.037.297
TỔNG CỘNG	<u>408.151.331</u>	<u>9.892.061.407</u>	<u>(10.243.985.720)</u>	<u>56.227.018</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	<u>-</u>	<u>4.807.300.861</u>	<u>(3.902.500.843)</u>	<u>904.800.018</u>

18. VAY

	Vay ngân hàng			VND
	Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)	Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 18.2)	Vay dài hạn (Thuyết minh số 18.2)	Tổng cộng
Số đầu năm	22.222.068.916	2.900.000.000	14.150.000.000	39.272.068.916
Vay trong năm	54.147.917.571	-	8.479.327.000	62.627.244.571
Trả nợ gốc vay trong năm	(40.251.710.895)	(2.900.000.000)	(11.570.207.028)	(54.721.917.923)
Phân loại lại	-	2.321.240.917	(2.321.240.917)	-
Số cuối năm	<u>36.118.275.592</u>	<u>2.321.240.917</u>	<u>8.737.879.055</u>	<u>47.177.395.564</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18.	VAY (tiếp theo)	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND		%/năm	
18.1	Vay ngắn hạn ngân hàng				
	Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:				
	Ngân hàng				
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	25.211.223.217	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2023 đến ngày 29 tháng 8 năm 2023	7,0 - 10,4	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 218/2018/BĐĐC, Tờ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tờ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái; - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.
	Ngân hàng Thương mại Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	6.607.729.875	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2023 đến ngày 8 tháng 6 năm 2023	7,3 - 9	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Nguyễn Tất Thành, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	4.299.322.500	Ngày 22 tháng 8 năm 2023	8 - 8,5	- Quyền thu nợ đối với các khoản phải thu công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre phát sinh từ hợp đồng 01/2022/HĐMB-SP ngày 3/1/2022, phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 17/8/2022 - Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 3.000.000.000 VND
	TỔNG CỘNG	36.118.275.592			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Bảo đảm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	8.965.119.972	Ngày 27 tháng 1 năm 2025 đến ngày 7 tháng 12 năm 2027	7,5 - 8,5	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Nguyễn Tất Thành, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.094.000.000	Ngày 9 tháng 6 năm 2028	11,0	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 218/2018/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.

TỔNG CỘNG

11.059.119.972

Trong đó:

Vay dài hạn

8.737.879.055

Vay dài hạn đến hạn phải

2.321.240.917

trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	39.185.700.000	92,36	36.430.800.000	85,56
Tổng Công ty Dược Việt Nam	2.432.200.000	5,73	2.432.200.000	5,73
Các cổ đông khác	811.100.000	1,91	3.566.000.000	8,00
TỔNG CỘNG	42.429.000.000	100,00	42.429.000.000	100,00

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu đăng ký phát hành	4.242.900	4.242.900
Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đủ	4.242.900	4.242.900
Cổ phiếu phổ thông	4.242.900	4.242.900
Cổ phiếu quỹ	(2.210)	(2.210)
Cổ phiếu phổ thông	(2.210)	(2.210)
Cổ phiếu đang lưu hành	4.240.690	4.240.690
Cổ phiếu phổ thông	4.240.690	4.240.690

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	114.825.668	432.825.668
Trích lập quỹ	1.134.793.228	-
Sử dụng quỹ	(72.600.000)	(318.000.000)
Số cuối năm	<u>1.177.018.896</u>	<u>114.825.668</u>

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 250/2022/BB-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022, cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 với tỷ lệ lần lượt là 3% và 2% lợi nhuận sau thuế. Theo đó, trong năm 2022, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.134.793.228 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	73.906.785.523	56.321.198.506
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	67.641.838.151	50.555.120.188
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	5.799.113.586	5.766.078.318
<i>Doanh thu cho thuê</i>	465.833.786	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(31.097.143)	(603.427.869)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(27.937.143)	(603.427.869)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(3.160.000)	-
Doanh thu thuần	73.875.688.380	55.717.770.637
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	67.924.254.360	28.579.410.497
<i>Doanh thu với bên khác</i>	5.951.434.020	27.138.360.140

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	56.520.383.382	37.757.959.927
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.616.497.026	5.261.921.122
TỔNG CỘNG	62.136.880.408	43.019.881.049

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.679.662.626	2.605.191.274
Chiết khấu thanh toán	-	673.263.243
TỔNG CỘNG	2.679.662.626	3.278.454.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	2.548.193.346	6.608.538.322
Chi phí nhân viên	1.163.983.634	2.522.567.962
Chi phí vận chuyển	274.000.000	2.353.684.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.948.857	834.922.781
Chi phí khấu hao	168.818.147	417.206.765
Công cụ, dụng cụ	19.705.847	166.256.429
Chi phí vật liệu	14.440.344	12.051.944
Khác	450.296.517	301.847.678
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.833.580.191	8.196.879.844
Chi phí nhân viên	4.326.384.271	4.577.093.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.754.672.477	1.688.203.076
Công cụ, dụng cụ	1.061.571.448	837.209.621
Chi phí khấu hao và hao mòn	672.018.587	602.603.844
Dự phòng phải thu khó đòi	470.509.224	193.802.173
Khác	548.424.184	297.967.986
TỔNG CỘNG	11.381.773.537	14.805.418.166

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	31.080.432.463	99.876.632

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.900.323.822	25.267.502.822
Chi phí nhân viên	13.995.555.868	14.735.726.867
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.616.497.026	5.261.921.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.219.211.414	4.220.323.131
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13)	2.271.015.960	2.622.685.923
Khác	3.516.049.855	5.717.139.300
TỔNG CỘNG	73.518.653.945	57.825.299.165

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.214.354.324	-

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Năm trước
Lỗ kế toán trước thuế	28.910.218.874	(5.357.301.976)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	5.782.043.775	(1.071.460.395)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	347.766.581	-
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận của lỗ tính thuế	84.543.972	1.071.460.395
Chi phí thuế TNDN	6.214.354.328	-

27.2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Lỗ thuế

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 (năm) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 7.082.180.039 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.659.460.180 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	VND
					Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
2020	2025	1.380.587.822	-	-	1.380.587.822
2021	2026	5.278.872.358	-	-	5.278.872.358
2022	2027	422.719.859	-	-	422.719.859
TỔNG CỘNG		7.082.180.039	-	-	7.082.180.039

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá 7.082.180.039 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch HĐQT
Bà Hoàng Thị Bình	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Kiều Vân	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Bảo Long	Giám đốc
Bà Lê Thị Thu	Phó Giám đốc
Bùi Hồng Hạnh	Vợ Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết của công ty mẹ

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	67.924.254.360	28.579.410.497
		Mua hàng hóa	9.710.697.662	1.038.722.398
		Cho vay	5.000.000.000	-
		Thu hồi nợ vay	1.500.000.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	<u>51.293.787.007</u>	<u>15.800.797.622</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ	Cho vay	<u>3.500.000.000</u>	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ	Lãi cho vay	<u>125.358.905</u>	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	<u>177.953.624</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát và Thư ký Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên cá nhân	Chức vụ	VND	
		Lương và thù lao	
		Năm nay	Năm ngoài
Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 31 tháng 12 năm 2021)		
	Thành viên HĐQT	100.000.000	22.636.364
Vũ Quang Đông	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 10 tháng 4 năm 2021)	-	239.700.727
Hoàng Thị Bình	Phó Chủ tịch HĐQT Giám đốc đến ngày 10 tháng 4 năm 2021	538.275.000	523.728.955
Đậu Thị Thúy Mai	Thành viên HĐQT (đến ngày 30 tháng 12 năm 2021)	-	275.470.318
Hoàng Xuân An	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc (đến ngày 1 tháng 1 năm 2022)	52.000.000	413.864.000
Nguyễn Huy Thanh	Thành viên HĐQT	52.000.000	36.000.000
Nguyễn Khắc Hạnh	Thành viên HĐQT (từ ngày 31 tháng 12 năm 2021)	52.000.000	-
Nguyễn Thị Thu Hòa	Ban kiểm soát	132.445.000	-
Nguyễn Thùy Dung	Ban kiểm soát	16.000.000	-
Trương Thị Thúy Nga	Ban kiểm soát	8.000.000	-
Phạm Thị Phương Thảo	Thư ký	126.317.400	-
Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT (đến ngày 1 tháng 12 năm 2021)	-	36.000.000
Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT (đến ngày 10 tháng 4 năm 2021)	-	13.363.636
Đỗ Bảo Long	Giám đốc (từ ngày 31 tháng 12 năm 2021)		
	Phó Giám đốc	386.851.700	344.127.500
Hoàng Kiều Vân	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc (từ ngày 31 tháng 12 năm 2021)	387.093.800	334.035.936
Lê Thị Thu	Phó Giám đốc (từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	331.725.000	212.954.900
TỔNG CỘNG		2.182.707.900	2.451.882.336

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

(Chữ ký)

Nhữ Thu Quỳnh
Người lập và Kế toán trưởng

(Chữ ký)
Đỗ Bảo Long
Giám đốc

Tỉnh Yên Bái, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2023